

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh thuộc Khu Công nghiệp – Đô thị
Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch xây dựng ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 và Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TU ngày 10/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 15, liên quan các Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng

tỷ lệ 1/500 của 04 Khu tái định cư - dân cư (Hiệp Vinh 1A, Hiệp Vinh 1B, Hiệp Vinh 2, Tân Vinh) thuộc Phân khu 7, Khu kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 125/TTr-BQL ngày 02/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư – dân cư Tân Vinh thuộc Khu Công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội.

2. Phạm vi ranh giới và diện tích quy hoạch:

2.1. Phạm vi ranh giới: Khu tái định cư - dân cư Tân Vinh thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội, với giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất quy hoạch Khu công nghiệp Becamex Bình Định;
- Phía Nam giáp đất dân cư hiện hữu;
- Phía Đông giáp đất dân cư hiện hữu cạnh đường sắt Bắc Nam;
- Phía Tây giáp núi Hòn Ngân và đất quy hoạch Khu công nghiệp Becamex Bình Định.

2.2. Tổng diện tích quy hoạch: 992.091m².

3. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa Đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 và Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 27/3/2020.

- Quy hoạch xây dựng mới Khu tái định cư - dân cư với đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu ở cho người dân tái định cư và người lao động tại Khu công nghiệp Becamex Bình Định và các khu vực lân cận; cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho dân cư và người lao động; kết nối đồng bộ về kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật với các khu vực xung quanh.

- Làm cơ sở để triển khai các thủ tục đầu tư và quản lý xây dựng theo quy định.

4. Quy hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích quy hoạch là 992.091m², cơ cấu sử dụng đất như sau:

4.1. Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)	Dân số (người)
1	Đất ở	451.071,50	45,47	6.500
1.1	Đất ở liên kế (không bố trí tái định cư)	244.441,00	24,64	3.040

1.2	Đất ở liên kế (bố trí tái định cư)	200.421,50	20,20	2.130
1.3	Đất nhà ở xã hội	6.209,00	0,63	1.330
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng	31.949,00	3,22	
2.1	Đất giáo dục và đào tạo	22.254,00	2,24	
2.2	Đất văn phòng khu phố	600,00	0,06	
2.3	Đất trạm y tế	600,00	0,06	
2.4	Đất trung tâm văn hóa - thể thao	5.000,00	0,50	
2.5	Đất chợ	3.495,00	0,35	
3	Đất giao thông	329.590,00	33,22	
4.1	Đất giao thông	313.340,00	31,58	
4.2	Bãi đỗ xe	16.250,00	1,64	
4	Đất cây xanh	154.262,50	15,55	
5	Đất kênh suối	25.218,00	2,54	
	Tổng cộng	992.091,00	100,00	

4.2. Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết:

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Số lô	Dân số (người)	Tỉ lệ (%)
1	Đất ở		451.071,50	80	6	4,8	3.903	6.500	45,47
1.1	Đất ở liên kế (không bố trí tái định cư)		244.441,00	80	6	4,8	1.508	3.040	24,64
1.1.1	Liên kế	D1	5.167,00	80	6	4,8	34	68	
1.1.2	Liên kế	D1A	1.537,00	80	6	4,8	9	18	
1.1.3	Liên kế	D2	2.800,00	80	6	4,8	18	36	
1.1.4	Liên kế	D2A	1.537,00	80	6	4,8	9	18	
1.1.5	Liên kế	D3	5.935,00	80	6	4,8	34	68	
1.1.6	Liên kế	D4	5.935,00	80	6	4,8	34	68	
1.1.7	Liên kế	D5	7.120,00	80	6	4,8	42	84	
1.1.8	Liên kế	D6	11.338,00	80	6	4,8	72	144	
1.1.9	Liên kế	D7	11.338,00	80	6	4,8	72	144	
1.1.10	Liên kế	D8	10.284,00	80	6	4,8	64	128	
1.1.11	Liên kế	D9	10.284,00	80	6	4,8	64	128	
1.1.12	Liên kế	D10	12.351,00	80	6	4,8	76	152	
1.1.13	Liên kế	D11	7.103,00	80	6	4,8	44	88	
1.1.14	Liên kế	D12	11.146,00	80	6	4,8	70	140	
1.1.15	Liên kế	D13	11.170,00	80	6	4,8	70	140	
1.1.16	Liên kế	D14	11.577,00	80	6	4,8	71	142	
1.1.17	Liên kế	D15	8.565,00	80	6	4,8	50	100	
1.1.18	Liên kế	D16	11.170,00	80	6	4,8	70	140	
1.1.19	Liên kế	D17	13.049,00	80	6	4,8	74	148	
1.1.20	Liên kế	E22	12.612,00	80	6	4,8	80	160	
1.1.21	Liên kế	E23	5.628,00	80	6	4,8	36	72	
1.1.22	Liên kế	E24	9.619,00	80	6	4,8	60	120	

1.1.23	Liên kế	E25	8.262,00	80	6	4,8	50	100	
1.1.24	Liên kế	E26	4.307,00	80	6	4,8	26	52	
1.1.25	Liên kế	E26A	4.425,50	80	6	4,8	27	54	
1.1.26	Liên kế	E27	11.554,00	80	6	4,8	73	146	
1.1.27	Liên kế	E27A	1.142,00	80	6	4,8	7	14	
1.1.28	Liên kế	E28	5.115,50	80	6	4,8	32	64	
1.1.29	Liên kế	E28A	5.233,00	80	6	4,8	32	64	
1.1.30	Liên kế	E29	13.561,00	80	6	4,8	85	194	
1.1.31	Liên kế	E30	3.126,00	80	6	4,8	20	40	
1.1.32	Liên kế	E30A	450,00	80	6	4,8	3	6	
1.2	Đất ở liên kế (bố trí tái định cư)		200.421,50	80	6	4,8	1.065	2.130	20,20
1.2.1	Liên kế tái định cư	E1	7.349,00	80	6	4,8	44	88	
1.2.2	Liên kế tái định cư	E2	7.630,00	80	6	4,8	48	96	
1.2.3	Liên kế tái định cư	E3	3.308,00	80	6	4,8	21	42	
1.2.4	Liên kế tái định cư	E4	6.590,00	80	6	4,8	40	80	
1.2.5	Liên kế tái định cư	E5	6.590,00	80	6	4,8	40	80	
1.2.6	Liên kế tái định cư	E6	7.630,00	80	6	4,8	48	96	
1.2.7	Liên kế tái định cư	E7	8.225,00	80	6	4,8	51	102	
1.2.8	Liên kế tái định cư	E8	3.700,00	80	6	4,8	23	46	
1.2.9	Liên kế tái định cư	E9	6.685,00	80	6	4,8	40	80	
1.2.10	Liên kế tái định cư	E10	6.355,00	80	6	4,8	40	80	
1.2.11	Liên kế tái định cư	E11	6.590,00	80	6	4,8	40	80	
1.2.12	Liên kế tái định cư	E12	5.495,00	80	6	4,8	34	68	
1.2.13	Liên kế tái định cư	E13	1.135,00	80	6	4,8	7	14	
1.2.14	Liên kế tái định cư	E14	3.933,00	80	6	4,8	12	24	
1.2.15	Liên kế tái định cư	E15	5.445,00	80	6	4,8	14	28	
1.2.16	Liên kế tái định cư	E16	3.238,50	80	6	4,8	20	40	
1.2.17	Liên kế tái định cư	E16A	1.964,00	80	6	4,8	12	24	
1.2.18	Liên kế tái định cư	E17	5.774,00	80	6	4,8	14	28	
1.2.19	Liên kế tái định cư	E18	4.251,00	80	6	4,8	5	10	
1.2.20	Liên kế tái định cư	E19	5.372,00	80	6	4,8	34	68	
1.2.21	Liên kế tái định cư	E20	6.759,00	80	6	4,8	42	84	
1.2.22	Liên kế tái định cư	E21	3.475,50	80	6	4,8	20	40	
1.2.23	Liên kế tái định cư	E30A	2.487,00	80	6	4,8	16	32	
1.2.24	Liên kế tái định cư	E32	5.960,00	80	6	4,8	38	76	
1.2.25	Liên kế tái định cư	E32A	7.154,00	80	6	4,8	45	90	
1.2.26	Liên kế tái định cư	E33	4.762,00	80	6	4,8	30	60	
1.2.27	Liên kế tái định cư	E33A	6.065,00	80	6	4,8	38	76	
1.2.28	Liên kế tái định cư	E34	10.240,00	80	6	4,8	6	12	
1.2.29	Liên kế tái định cư	E35	3.114,00	80	6	4,8	20	40	
1.2.30	Liên kế tái định cư	E35A	6.777,00	80	6	4,8	5	10	
1.2.31	Liên kế tái định cư	E36	4.380,00	80	6	4,8	29	58	
1.2.32	Liên kế tái định cư	E37	5.790,00	80	6	4,8	34	68	
1.2.33	Liên kế tái định cư	E37A	2.375,00	80	6	4,8	15	30	
1.2.34	Liên kế tái định cư	E38	5.790,00	80	6	4,8	34	68	
1.2.35	Liên kế tái định cư	E39	5.511,50	80	6	4,8	33	66	

1.2.36	Liên kế tái định cư	E40	4.983,00	80	6	4,8	29	58	
1.2.37	Liên kế tái định cư	E41	5.034,00	80	6	4,8	29	58	
1.2.38	Liên kế tái định cư	E42	2.505,00	80	6	4,8	15	30	
1.3	Đất nhà ở xã hội	D18	6.209,00	59-70	4-30	2,8 13	1.330	1.330	0,63
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng		31.949,00						3,22
2.1	Đất giáo dục và đào tạo		22.254,00	40	4	1,6	3		2,24
2.1.1	Trường mầm non	GD3	4.690,00	40	4	1,6	1		
2.1.2	Trường tiểu học	GD2	5.948,00	40	4	1,6	1		
2.1.3	Trường trung học cơ sở	GD1	11.616,00	40	4	1,6	1		
2.2	Đất văn phòng khu phố	DV2	600,00	40	4	1,6	1		0,06
2.3	Đất trạm y tế	DV1	600,00	40	4	1,6	1		0,06
2.4	Đất trung tâm văn hóa - thể thao	DV	5.000,00	40	4	1,6	1		0,50
2.5	Đất chợ	TM	3.495,00	75	6	4,5	1		0,35
3	Đất giao thông		329.590,00						33,22
3.1	Đất giao thông		313.340,00						31,58
3.2	Bãi đậu xe		16.250,00						1,64
3.2.1	Bãi đậu xe 1	BX-1	1.600,00						
3.2.2	Bãi đậu xe 2	BX-2	320,00						
3.2.3	Bãi đậu xe 3	BX-3	732,00						
3.2.4	Bãi đậu xe 4	BX-4	560,00						
3.2.5	Bãi đậu xe 5	BX-5	2.359,00						
3.2.6	Bãi đậu xe 6	BX-6	200,00						
3.2.7	Bãi đậu xe 7	BX-7	440,00						
3.2.8	Bãi đậu xe 8	BX-8	440,00						
3.2.9	Bãi đậu xe 9	BX-9	300,00						
3.2.10	Bãi đậu xe 10	BX-10	1.039,00						
3.2.11	Bãi đậu xe 11	BX-11	1.448,00						
3.2.12	Bãi đậu xe 12	BX-12	491,00						
3.2.13	Bãi đậu xe 13	BX-13	1.985,00						
3.2.14	Bãi đậu xe 14	BX-14	3.328,00						
3.2.15	Bãi đậu xe 15	BX-15	400,00						
3.2.16	Bãi đậu xe 16	BX-16	608,00						
4	Đất cây xanh		154.262,50	5	1	0,05			15,55
4.1	Cây xanh 1	CX1	5.430,00	5	1	0,05			
4.2	Cây xanh 2	CX2	18.796,00	5	1	0,05			
4.3	Cây xanh 3	CX3	5.298,00	5	1	0,05			
4.4	Cây xanh 4	CX4	5.416,00	5	1	0,05			
4.5	Cây xanh 5	CX5	5.980,00	5	1	0,05			
4.6	Cây xanh 6	CX6	1.288,00	5	1	0,05			
4.7	Cây xanh 7	CX7	4.800,00	5	1	0,05			
4.8	Cây xanh 8	CX8	6.579,00	5	1	0,05			
4.9	Cây xanh 9	CX9	3.834,00	5	1	0,05			
4.10	Cây xanh 10	CX10	10.618,50	5	1	0,05			
4.11	Cây xanh 11	CX11	15.653,00	5	1	0,05			
4.12	Cây xanh 12	CX12	9.878,50	5	1	0,05			

h

4.13	Cây xanh 13	CX13	14.000,00	5	1	0,05			
4.14	Cây xanh 14	CX14	11.045,50	5	1	0,05			
4.15	Cây xanh 15	CX15	1.036,00	5	1	0,05			
4.16	Cây xanh 16	CX16	28.486,00	5	1	0,05			
4.17	Cây xanh 17	CX17	1.769,00	5	1	0,05			
4.18	Cây xanh 18	CX18	1.049,00	5	1	0,05			
4.19	Cây xanh 19	CX19	1.872,00	5	1	0,05			
4.20	Cây xanh 20	CX20	691,00	5	1	0,05			
4.21	Cây xanh 21	CX21	743,00	5	1	0,05			
5	Đất kênh súi		25.218,00						2,54
5.1	Kênh súi 1	S1	8.838,00						
5.2	Kênh súi 2	S2	15.281,00						
5.3	Kênh súi 3	S3	176,00						
5.4	Kênh súi 4	S4	196,00						
5.5	Kênh súi 5	S5	457,00						
5.6	Kênh súi 6	S6	270,00						
	Tổng cộng		992.091,00						100,00

5. Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan được triển khai trên cơ sở Quy hoạch phân khu Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội đã được phê duyệt; đồ án được chia thành hai khu, ngăn cách bởi tuyến đường cao tốc Bắc – Nam; các nhóm nhà ở bao quanh các khu đất công trình dịch vụ công cộng, công viên cây xanh, các không gian công cộng.

- Các công trình giáo dục được bố trí ở phía Nam của mỗi khu đảm bảo phục vụ nhu cầu học tập của các hộ dân trong khu vực.

- Quy hoạch mạng lưới giao thông dạng ô cờ theo địa hình, hình thành các khu đất xây dựng công trình có mặt tiền đa số theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

- Hệ thống đất cây xanh được chủ yếu tập trung ở phía Tây và tổ chức khu công viên cây xanh xen kẽ các lô ở liền kề nhằm tạo điểm nhấn cảnh quan cho khu quy hoạch cũng như cải thiện môi trường, vi khí hậu.

- Yêu cầu hình thức kiến trúc và tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Hình thức kiến trúc hiện đại, sử dụng màu sắc ôn hòa có tính định hướng thẩm mỹ cao.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. San nền:

- Quy hoạch san nền được thiết kế theo nguyên tắc tận dụng tối đa địa hình tự nhiên nhằm để khối lượng san nền là ít nhất; phân chia lưu vực thoát nước mưa hợp lý, đảm bảo thoát nước nhanh cho toàn khu vực không ngập lụt trong quá trình hoạt động.

- Xác định cao độ san nền cho từng khu vực khác nhau phù hợp theo địa hình. Đào san nền các ngọn đồi với cao độ thích hợp từ 40m đến 55m, đắp các khu vực trũng thấp để thu hẹp khoảng chênh lệch cao độ.

- Cao độ san nền cao nhất là +40,0m; thấp nhất là +24,31m; độ dốc san nền trong khoảng từ 0,1% ÷ 4%, hướng dốc từ Bắc xuống Nam và Tây sang Đông.

dh

6.2. Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Là tuyến đường D16 có lộ giới 36m (9m – 18m – 9m) đầu nối với tuyến đường D12, từ đó kết nối với tuyến đường N thuộc đường trục chính Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội, diện tích đất đầu nối với quốc lộ 19C (ngoài ranh giới quy hoạch) là 5.090m².

- Giao thông đối nội: Hệ thống giao thông được thiết kế theo dạng ô cò, bao gồm các nhóm đường phân khu vực (phân chia giữa các nhóm nhà ở) với lộ giới từ 20m (4m-12m-4m) đến 25m (5,75m-13,5m-5,75m) và đường nội bộ trong mỗi nhóm nhà ở với lộ giới 16m (4m-8m-4m).

- Dốc ngang mặt đường 2%, lè 2%, độ dốc dọc theo độ dốc san nền và đảm bảo <8% theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2016/BXD.

- Kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng, bó vỉa bê tông M250 đá 1x2, vỉa hè bê tông xi măng.

6.3. Thoát nước mưa:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải, sử dụng cống bê tông cốt thép có đường kính D600 đến D1500 nằm dưới vỉa hè dọc theo các tuyến đường để thu gom nước mưa.

- Phân chia nhiều khu vực thoát nước nhỏ, lưu vực 1 thuộc phần phía Đông Khu tái định cư – dân cư kết nối với hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Becamex Bình Định, lưu vực 2 thuộc phần phía Tây Khu tái định cư – dân cư thoát nước ra suối hiện trạng ở giữa khu vực này chảy ra sông Hà Thanh.

6.4. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước cung cấp cho khu quy hoạch được đầu nối từ ống cấp nước Ø200 trên trục đường N (Theo quy hoạch phân khu Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội).

- Mạng lưới cấp nước được quy hoạch theo dạng mạch vòng khép kín, được bố trí dọc các tuyến đường để đảm bảo cấp nước đến các lô đất. Các tuyến cấp chính dùng đường ống Ø100, các tuyến nhánh dùng đường ống Ø80.

- Bố trí các trụ cứu hỏa Ø100 (khoảng cách trung bình 150m/1 trụ) đầu nối vào đường ống Ø100 dọc các tuyến đường giao thông nội bộ.

- Hệ thống cấp nước được kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy, với tổng công suất 1.965 m³/ngày đêm.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn cấp điện cho toàn bộ khu quy hoạch được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia qua tuyến đường dây trung thế 22kV từ trạm biến áp 110/22kV – 63MVA trong Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7).

- Tổng công suất dự kiến là 6.307 kVA, dự kiến bố trí 16 trạm hạ thế 22/0,4kV (400kVA), tất cả đều là trạm treo trên trụ, ngoài trời.

6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:



- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải trong khu vực được thu gom bằng hệ thống cống thoát nước theo nguyên tắc tự chảy.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom về trạm xử lý nước thải đặt trong khu xử lý nước thải tập trung tại Khu công nghiệp Becamex Bình Định để xử lý, đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo hồ sơ môi trường được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Lượng nước thải tính bằng 80% nước cấp sinh hoạt tổng lưu lượng nước thải là 1.443m³/ngày đêm.

- Chất thải rắn được thu gom, phân loại, tập kết để vận chuyển về Khu xử lý chung của tỉnh để xử lý.

7. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng: Kèm theo hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần Becamex Bình Định chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan công bố công khai đồ án quy hoạch đã được phê duyệt; triển khai xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các nội dung có liên quan theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Công ty cổ phần Becamex Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6.




Nguyễn Tuấn Thanh